

CÔNG TY CỔ PHẦN  
DU LỊCH – THƯƠNG MẠI  
TÂY NINH

Số: 25 /2022/TTT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

**Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

**Mã chứng khoán: TTT**

**Địa chỉ trụ sở chính:** 1253 Cách mạng tháng 8, khu phố Ninh Phước, phường Ninh Thạnh, thành phố Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh

**Điện thoại:** 0276.3822376

**Website:** <http://tanitour.com.vn>

**Email:** [tanitour.tayninh@gmail.com](mailto:tanitour.tayninh@gmail.com)

**Người được ủy quyền CBTT: ông Phan Thanh Trung**

**Chức danh: Phó phòng HCNS**

**Loại thông tin công bố:**

Định kỳ     24h     Bất thường     Theo yêu cầu     Khác

**Nội dung thông tin công bố:**

1. Báo cáo tài chính Quý 2/2022
2. Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 2/2022

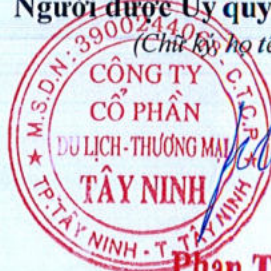
Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/07/2022 tại đường dẫn <http://tanitour.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết những thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung thông tin đã công bố.

Tây Ninh, ngày 26/07/2022

**Người được Ủy quyền Công bố thông tin**

(Chữ ký, họ tên và đóng dấu)



**Phan Thanh Trung**



CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH – THƯƠNG MẠI TÂY NINH

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**QUÍ 2 NĂM 2022**

*Tháng 07 năm 2022*



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022*

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2022	Số tại 31/12/2021
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>104,270,057,148</b>	<b>88,890,723,521</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>16,402,251,012</b>	<b>19,201,815,095</b>
1. Tiền	111	VI.1a	1,402,251,012	901,815,095
2. Các khoản tương đương tiền	112	VI.1b	15,000,000,000	18,300,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>14,000,000,000</b>	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2a	14,000,000,000	
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>72,790,769,464</b>	<b>68,972,976,782</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3a	4,431,622,887	1,009,672,738
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	VI.11	-	433,432,810
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	VI.4	67,000,000,000	67,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.5a	1,359,146,577	529,871,234
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	VI.6	<b>112,183,983</b>	<b>619,099,826</b>
1. Hàng tồn kho	141		112,183,983	619,099,826
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>964,852,689</b>	<b>96,831,818</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.10a	964,852,689	17,396,035
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.15		79,435,783
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>32,709,800,254</b>	<b>34,088,675,176</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>5,580,723,176</b>	<b>6,535,002,716</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	5,580,723,176	6,535,002,716
- Nguyên giá	222		19,581,322,878	18,964,394,141





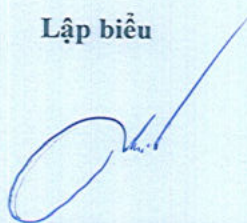
TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2022	Số tại 31/12/2021
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(14,000,599,702)	(12,429,391,425)
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	VI.9	<b>2,013,499,371</b>	<b>2,155,628,738</b>
- Nguyên giá	231		4,246,520,993	4,246,520,993
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(2,233,021,622)	(2,090,892,255)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		-	-
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	VI.2b	<b>24,931,910,430</b>	<b>24,931,910,430</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		24,931,910,430	24,931,910,430
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>183,667,277</b>	<b>466,133,292</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.10b	183,667,277	466,133,292
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>136,979,857,402</b>	<b>122,979,398,697</b>
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>17,035,687,945</b>	<b>12,513,256,417</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>16,935,687,945</b>	<b>12,413,256,417</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.12a	10,276,623,650	8,502,632,862
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.14	2,872,687,403	268,179,657
4. Phải trả người lao động	314	VI.13	1,433,646,944	1,951,622,688
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	896,306,227	142,666,500
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		286,636,358	227,727,279
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.18	1,156,958,938	1,307,599,006
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	VI.20	12,828,425	12,828,425
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>100,000,000</b>	<b>100,000,000</b>
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	100,000,000	100,000,000
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>119,944,169,457</b>	<b>110,466,142,280</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	VI.19	<b>119,398,909,683</b>	<b>109,808,024,941</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		45,702,100,000	45,702,100,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		45,702,100,000	45,702,100,000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		24,537,406,213	24,537,406,213
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		49,159,403,470	39,568,518,728
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		39,568,518,728	31,746,625,769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		9,590,884,742	7,821,892,959



TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số tại 30/06/2022	Số tại 31/12/2021
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>545,259,774</b>	<b>658,117,339</b>
1. Nguồn kinh phí	431	VI.20	261,982,378	346,613,224
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	VI.21	283,277,396	311,504,115
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>136,979,857,402</b>	<b>122,979,398,697</b>

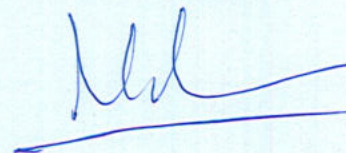
Tây ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tổng giám đốc



Trần Thị Hiền





**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH THƯƠNG MẠI TÂY NINH**

1253 CMT8, KP.Ninh Phước, P.Ninh Thạnh, TP. Tây Ninh

**Mẫu số B 02a -DN**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính )

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Dạng đầy đủ)

**Quý 2 Năm 2022**

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3			4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VII.1	<b>14,813,495,691</b>	<b>6,565,134,977</b>	<b>48,447,559,815</b>	<b>30,824,484,687</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		481,983,543	410,469,135	659,328,361	410,469,135
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp</b>	<b>10</b>		<b>14,331,512,148</b>	<b>6,154,665,842</b>	<b>47,788,231,454</b>	<b>30,414,015,552</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	13,671,972,690	7,364,611,087	35,443,638,572	19,262,730,959
<b>5. (Lỗ)/Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>659,539,458</b>	<b>(1,209,945,245)</b>	<b>12,344,592,882</b>	<b>11,151,284,593</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính (*)	21	VII.3	1,359,773,748	1,647,639,234	2,621,460,659	3,245,991,269
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	-	-	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	VII.7	379,686,457	285,957,529	755,002,061	602,422,901
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1,643,783,089	1,490,585,030	3,050,216,648	3,060,080,440
<b>10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ h/động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>(4,156,340)</b>	<b>(1,338,848,570)</b>	<b>11,160,834,832</b>	<b>10,734,772,521</b>
<b>((30 = 20 + (21 - 22) - ( 24 + 25))</b>						
11. Thu nhập khác	31	VII.5	1,073,880,000	891,880,031	1,271,782,762	956,416,395
12. Chi phí khác	32	VII.6	241,020,000	321,412,732	420,011,667	321,412,732





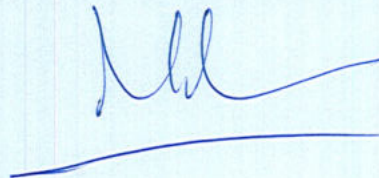
CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Quý 2-2022		Luỹ kế đến cuối kỳ báo cáo	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		832,860,000	570,467,299	851,771,095	635,003,663
14. (Lỗ)/Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		828,703,660	(768,381,271)	12,012,605,927	11,369,776,184
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.9	175,340,732	(144,076,254)	2,421,721,185	2,293,155,237
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		653,362,928	(624,305,017)	9,590,884,742	9,076,620,947

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế Toán Trưởng



Trần Thị Phương

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Trần Thị Hiền

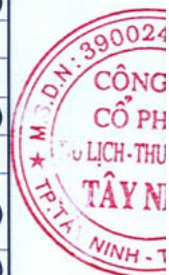




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Quý 2 năm 2022

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>12,012,605,927</b>	<b>11,369,776,184</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		1,685,110,925	1,716,062,506
Hoàn nhập các khoản dự phòng	03		-	(196,549,800)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(2,621,460,659)	(3,234,453,537)
Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>11,076,256,193</b>	<b>9,654,835,353</b>
Giảm các khoản phải thu	09		(2,947,081,556)	(695,408,938)
Giảm hàng tồn kho	10		506,915,843	253,011,852
Giảm/(tăng) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		1,778,693,927	(7,484,606,544)
Giảm/(tăng) chi phí trả trước	12		(664,990,639)	(758,841,635)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(255,920,249)	(150,101,400)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		269,800,000	5,214,050,600
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(354,430,846)	(3,908,468,608)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>9,409,242,673</b>	<b>2,124,470,680</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13,592,072)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(14,000,000,000)	
4. Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,830,185,316	1,339,057,844





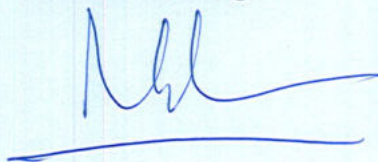
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		(12,183,406,756)	1,339,057,844
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính				
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(25,400,000)	
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		(25,400,000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ/năm (50=20+30+40)</b>	50		(2,799,564,083)	3,463,528,524
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ/năm</b>	60		19,201,815,095	13,875,547,817
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ/năm (70=50+60+61)</b>	70		16,402,251,012	17,339,076,341

Lập biểu



Lê Văn Công

Kế toán trưởng



Trần Thị Phượng

Tây Ninh, ngày 26 tháng 07 năm 2022

Đồng giám đốc



Trần Thị Hiền





Mẫu số B09a-DN  
( Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC ngày  
22/12/2014 của Bộ Tài chính )

**BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
**QUÝ 2 NĂM 2022**

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn: Doanh nghiệp cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại - Dịch vụ - Du lịch
- Ngành nghề kinh doanh:
  - Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch, tổ chức thực hiện các tour lữ hành quốc tế và nội địa;
  - Bán buôn thực phẩm
  - Dịch vụ lưu trú ngắn ngày
  - Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào
  - Hoạt động Dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và BHXH): Đổi ngoại tệ cho du khách
  - Nhà hàng và các Dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
  - Cung cấp Dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...)
  - Dịch vụ tắm hơi, massage và các Dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ Hoạt động thể thao)
  - Bán buôn đồ uống
  - Đại lý môi giới, đấu giá, Bán vé máy bay, Dịch vụ thông tin
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
  - Bán buôn tổng hợp
  - Vận tải hành khách đường bộ khác
  - Hoạt động Dịch vụ sau thu hoạch
  - Bán lẻ hàng hóa khác trong các cửa hàng chuyên doanh
  - Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
  - Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan
  - Quảng cáo
  - Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp; vệ sinh chung nhà cửa; vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt; dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND). Hạch toán theo nguyên tắc giá gốc phù hợp với các quy định của Luật kế toán Việt Nam.



### III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng theo Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của BTC.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.
3. Hình thức kế toán áp dụng: Hình thức ghi sổ trên máy vi tính

### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc, giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí khác có liên quan đến quá trình mua hàng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

- Tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo chi tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

- Việc ghi nhận TSCĐ và khấu hao TSCĐ thực hiện theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Trưởng BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC.

- Tài sản cố định được ghi nhận phải thỏa mãn đồng thời tất cả 4 điều kiện sau:

Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng TSCĐ hữu hình đó.

Nguyên giá TSCĐ phải được xác định một cách đáng tin cậy.

Thời gian sử dụng ước tính trên 1 năm.

Có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

- Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế và những chi phí hợp lý, hợp lệ có liên quan việc đưa tài sản cố định vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá TSCĐ, khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong quá trình sử dụng. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên thì được ghi nhận vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ.

- Khi TSCĐ được thanh lý hay nhượng bán thì nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và có phát sinh các khoản lãi, lỗ do thanh lý đều được tính vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích ước tính phù hợp theo: Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Trưởng Bộ Tài Chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao ( năm )
--------------	----------------------------

Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 15
------------------------	---------

Máy móc thiết bị	10
------------------	----

Phương tiện vận tải truyền dẫn	6 - 10
--------------------------------	--------

Tài sản cố định khác	4 - 15
----------------------	--------

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 1 tháng đến 3 tháng tại các ngân hàng địa phương.

- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn là các khoản đầu tư mua cổ phiếu tại các Công ty con và Công ty liên kết.



5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí SXKD trong kỳ là các khoản chi phí có thời gian phân bổ từ 06 đến 36 tháng.
6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bao gồm: doanh thu hàng hóa, dịch vụ, tiền lãi ngân hàng, thu cổ tức và doanh thu khác.
  - Doanh thu hàng hóa được ghi nhận: Khi Công ty đã xuất hàng hóa và phát hành hóa đơn cho khách hàng
  - Doanh thu dịch vụ được ghi nhận: Khi Công ty đã cung cấp dịch vụ và phát hành hóa đơn cho khách hàng
  - Doanh thu từ lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thời gian và mức lãi suất theo từng hợp đồng tiền gửi đã ký kết, phù hợp với điều kiện ghi nhận doanh thu.
8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:
  - Chi phí tài chính là bao gồm chi phí lãi vay, là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.
9. Nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải thu khách hàng được căn cứ vào hợp đồng ký kết, hóa đơn bán hàng xuất cho khách hàng.
  - Nguyên tắc xác định các khoản trả trước cho người bán được căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả người bán được căn cứ vào phiếu nhập kho, hóa đơn bán hàng của bên bán và HĐ ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản người mua trả trước được căn cứ vào phiếu thu, chứng từ ngân hàng và hợp đồng ký kết.
  - Nguyên tắc xác định các khoản phải trả cho người lao động được căn cứ vào quỹ tiền lương kế hoạch được HĐQT phê duyệt, hàng tháng chi trả cho người lao động dựa trên phương án trả lương do Công ty ban hành.
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí XDCB dở dang xác định theo giá gốc tại thời điểm phát sinh chi phí thực tế theo hóa đơn, chứng từ hợp pháp
  - Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các kế ước vay và hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm thì được ghi nhận là khoản vay dài hạn.
10. Các nghĩa vụ về Thuế:
  - Thuế giá trị gia tăng (GTGT): Áp dụng việc kê khai, tính thuế theo phương pháp khấu trừ.
  - Thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN): Áp dụng thuế suất theo qui định trên lợi nhuận chịu thuế.
  - Các loại thuế khác: Thực hiện kê khai, tính thuế và nộp thuế theo đúng quy định hiện hành của Luật quản lý Thuế.



## VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>a. Tiền</b>	<b>1,402,251,012</b>	<b>901,815,095</b>
<b>Tiền mặt tại quỹ</b>	<b>381,757,327</b>	<b>100,080,563</b>
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>1,020,493,685</b>	<b>801,734,532</b>
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Ninh		3,601,716
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hòa Thành	820,656,638	371,069,526
Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	199,837,047	427,063,290
<b>b. Các khoản tương đương tiền</b>	<b>15,000,000,000</b>	<b>18,300,000,000</b>
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Công thương Hòa thành - Tây Ninh	6,000,000,000	12,500,000,000
Tiền gửi kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN TN	9,000,000,000	5,800,000,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>16,402,251,012</b>	<b>19,201,815,095</b>

### 2. Các khoản đầu tư tài chính

	30/06/2022		31/12/2021	
	VND	VND	VND	VND
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
<b>* Ngắn hạn</b>				
<b>Tiền gửi có kỳ hạn</b>				
Ngân hàng Công thương Hòa Thành Tây Ninh	4,000,000,000	4,000,000,000		
Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Việt Nam - CN Tây Ninh	3,000,000,000	3,000,000,000		
Ngân hàng ACB Chi nhánh Tây Ninh	7,000,000,000	7,000,000,000		
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,000,000,000</b>	<b>14,000,000,000</b>	-	-

\* Đây là các khoản TGCKH 06 tháng với mức lãi suất từ 3.9% đến 4.65%/năm

### b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ sở hữu(%)	30/06/2022		31/12/2021		Tỷ lệ sở hữu(%)	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<b>* Đầu tư vào Công ty con</b>		<b>24,931,910,430</b>	<b>254,035,016,000</b>				
- Công ty CP Cấp treo Núi Bà Tây Ninh	51,00	24,931,910,430	254,035,016,000	-	246,534,624,000		
				51,00	246,534,624,000		

(\*) Tại thời điểm 31/12/2021 và 31/03/2022, Công ty sở hữu 6.522.080 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp treo Núi Bà Tây Ninh (Mã cổ phiếu: TCT) với giá đóng của trên Trung tâm giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là 37.800 VND/ Cổ phiếu tại ngày 31/12/2021 và 38.950 VND/ Cổ phiếu tại ngày 30/06/2022.



3. Phải thu khách hàng

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	4,431,622,887	4,431,622,887	1,009,672,738	1,009,672,738
* Các khoản phải thu khách hàng chiếm từ 10% trên tổng phải thu khách hàng	4,220,671,136	4,220,671,136	498,488,287	498,488,287
Một đối tác cung cấp dịch vụ	4,032,831,136	4,032,831,136	498,488,287	498,488,287
Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	187,840,000	187,840,000		
- Khách hàng khác	210,951,751	210,951,751	511,184,451	511,184,451
b. <u>Phải thu khách hàng dài hạn</u>				
Tổng cộng	4,431,622,887	4,431,622,887	1,009,672,738	1,009,672,738
c. - Khách hàng là các bên liên quan				
+ Công ty CP Cấp Treo Núi Bà Tây Ninh	187,840,000	187,840,000	-	-

4. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Ngắn hạn

Các khoản cho vay các đối tác

Tổng cộng

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	67,000,000,000		67,000,000,000	
Tổng cộng	67,000,000,000		67,000,000,000	

5. Các khoản phải thu khác

a. Ngắn hạn

- Các khoản phải thu khác

- Tiền tạm ứng

- Tiền lãi dự thu

- Cổ tức

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
	1,359,146,577		529,871,234	
	45,000,000		7,000,000	
	1,314,146,577		522,871,234	
	-		-	
Cộng	1,359,146,577	-	529,871,234	-
Tổng cộng	1,359,146,577	-	529,871,234	-



6. Hàng tồn kho

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	112,183,983		619,099,826	
<b>Tổng cộng</b>	<b>112,183,983</b>		<b>619,099,826</b>	

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
- Số dư ngày 31/12/2021	6,633,260,216	363,929,265	9,194,172,292	2,741,232,368	31,800,000	18,964,394,141
- Mua trong kỳ			616,928,737			616,928,737
- Số dư ngày 30/06/2022	6,633,260,216	363,929,265	9,811,101,029	2,741,232,368	31,800,000	19,581,322,878
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
- Số dư ngày 31/12/2021	3,056,247,430	176,056,532	7,146,283,063	2,038,512,377	12,292,023	12,429,391,425
- Khấu hao trong kỳ	499,985,339	11,377,509	625,349,814	406,268,896		1,542,981,558
- Hao mòn tài sản ngân sách		13,238,833	9,376,652	3,557,763	2,053,471	28,226,719
- Số dư ngày 30/06/2022	3,556,232,769	200,672,874	7,781,009,529	2,448,339,036	14,345,494	14,000,599,702
<b>Giá trị còn lại</b>						
- Tại ngày 31/12/2021	3,577,012,786	187,872,733	2,047,889,229	702,719,991	19,507,977	6,535,002,716
- Tại ngày 30/06/2022	3,077,027,447	163,256,391	2,030,091,500	292,893,332	17,454,506	5,580,723,176

9. Tăng giảm bất động sản đầu tư

	Quyền sử dụng đất	Nhà	Nhà và quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ vô hình</b>					
- Số dư ngày 31/12/2021		4,246,520,993			4,246,520,993
- Số dư ngày 30/06/2022		4,246,520,993			4,246,520,993
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
- Số dư ngày 31/12/2021		2,090,892,255			2,090,892,255
- Khấu hao trong kỳ		142,129,367			142,129,367
- Số dư ngày 30/06/2022		2,233,021,622			2,233,021,622
<b>Giá trị còn lại</b>					
- Tại ngày 31/12/2021		2,155,628,738			2,155,628,738
- Tại ngày 30/06/2022		2,013,499,371			2,013,499,371



10. Chi phí trả trước

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
CP sửa chữa TSCĐ, CCDC	964,852,689	17,396,035
CP khác	239,769,688	11,016,000
<b>b. Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa TSCĐ, CCDC (NVS, PV, CV)	725,083,001	6,380,035
Chi phí dài hạn khác	183,667,277	466,133,292
	166,385,439	443,576,511
<b>Tổng cộng</b>	<u>17,281,838</u>	<u>22,556,781</u>
	<u>1,148,519,966</u>	<u>483,529,327</u>

12. Phải trả cho người bán

a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn

\* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá

Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá

\* Phải trả cho các đối tượng khác

Cộng

b. Dài hạn

Tổng cộng

	30/06/2022		31/12/2021	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ
* Phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	9,692,268,305	9,692,268,305	7,705,532,862	7,705,532,862
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp dịch vụ	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823	7,116,698,823
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	1,311,451,854	1,311,451,854	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	651,603,598	651,603,598	-	-
Một đối tác doanh nghiệp cung cấp hàng hoá	612,514,030	612,514,030	588,834,039	588,834,039
* Phải trả cho các đối tượng khác	584,355,345	584,355,345	797,100,000	797,100,000
<b>Cộng</b>	<u>10,276,623,650</u>	<u>10,276,623,650</u>	<u>8,502,632,862</u>	<u>8,502,632,862</u>
<b>b. Dài hạn</b>				
<b>Tổng cộng</b>	<u>10,276,623,650</u>	<u>10,276,623,650</u>	<u>8,502,632,862</u>	<u>8,502,632,862</u>

13. Phải trả người lao động

Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo

Tổng cộng

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Quỹ tiền lương phải trả tại ngày báo cáo	1,433,646,944	1,951,622,688
<b>Tổng cộng</b>	<u>1,433,646,944</u>	<u>1,951,622,688</u>



**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	31/12/2021	SỐ PHẢI NỘP	SỐ ĐÃ NỘP	30/06/2022
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	1,759,797,481	1,445,851,603	313,945,878
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	255,920,249	2,421,721,185	255,920,249	2,421,721,185
- Thuế thu nhập cá nhân	6,132,081	113,259,754	104,231,849	15,159,986
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	187,010,800	93,505,400	93,505,400
- Các loại thuế khác	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6,127,327	146,173,136	123,945,509	28,354,954
+ Phí vé công	-	-	-	-
+ Phí sử dụng dịch vụ môi trường rừng	6,127,327	129,581,064	107,353,437	28,354,954
+ Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
+ Thuế trước bạ	-	13,592,072	13,592,072	-
<b>Cộng</b>	<b>268,179,657</b>	<b>4,627,962,356</b>	<b>2,023,454,610</b>	<b>2,872,687,403</b>

**16. Chi phí phải trả**

**a. Ngắn hạn**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Trích trước chi phí kiểm toán	77,000,000	66,960,000
Trích trước chi phí tiền điện	-	56,600,000
Trích trước chi phí khác	819,306,227	19,106,500
<b>Cộng</b>	<b>896,306,227</b>	<b>142,666,500</b>

**18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	86,358,137	34,892,905
Tiền bảo hành Công trình	867,707,801	866,381,551
Tiền bán vé cáp treo	-	139,250,000
Cổ tức phải trả	189,693,000	215,093,000
Các khoản phải trả khác	13,200,000	51,981,550
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,156,958,938</b>	<b>1,307,599,006</b>

**19. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn**

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	286,636,358	227,727,279
<b>Tổng cộng</b>	<b>286,636,358</b>	<b>227,727,279</b>



20. Chi tiết các quỹ khác

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Quỹ khen thưởng	9,447,412	9,447,412
Quỹ phúc lợi	3,381,013	3,381,013
<b>Tổng cộng</b>	<b>12,828,425</b>	<b>12,828,425</b>

21. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Tổng cộng
<i>Số dư ngày 31/12/2020</i>	45,702,100,000	40,887,045,769	24,537,406,213		111,126,551,982
- Lãi trong kỳ này		9,076,620,947			9,076,620,947
<i>Số dư ngày 30/06/2021</i>	45,702,100,000	49,963,666,716	24,537,406,213		120,203,172,929
<i>Số dư ngày 31/12/2021</i>	45,702,100,000	39,568,518,728	24,537,406,213		109,808,024,941
- Tăng vốn trong kỳ này					
- Lãi trong kỳ này		9,590,884,742			9,590,884,742
<i>Số dư ngày 30/06/2022</i>	45,702,100,000	49,159,403,470	24,537,406,213		119,398,909,683

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn góp của các đối tượng	30/06/2022		31/12/2021
	Số cổ phần	VND	VND
Công ty CP Địa Cầu (1.119.701cp)	1,119,701	11,197,010,000	11,197,010,000
Công ty TNHH Olympia (1.096.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Công ty TNHH Tư Vấn Xây Dựng Ánh Dương (1.086.850cp)	1,096,850	10,968,500,000	10,968,500,000
Nguyễn Thị Hạnh ( 380.829cp)	380,829	3,808,290,000	3,808,290,000
Công ty Tài chính TNHH MTV Bưu Điện (30.000cp)	30,000	300,000,000	300,000,000
Nhà đầu tư khác	845,980	8,459,800,000	8,459,800,000
<b>Tổng cộng</b>	<b>4,570,210</b>	<b>45,702,100,000</b>	<b>45,702,100,000</b>

Cổ phiếu phổ thông

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
* Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4,570,210	4,570,210
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/CP)	10,000	10,000



22. Nguồn kinh phí sự nghiệp

	30/06/2022	31/12/2021
	VND	VND
Nguồn kinh phí đầu năm	346,613,224	1,750,284,156
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	269,800,000	5,443,024,979
Chi sự nghiệp trong kỳ	354,430,846	6,846,695,911
<b>Nguồn kinh phí cuối kỳ</b>	<b>261,982,378</b>	<b>346,613,224</b>

23. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ

	30/06/2022			31/12/2021			VND
	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	GT chuyển BQL	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Máy pho to Studio E335	55,250,000	46,355,592		55,250,000	42,797,829		
Bồn nước HWATA	31,800,000	14,345,494		31,800,000	12,292,023		
Đầu xe máy cày Ford 4000	95,000,000	15,285,257		95,000,000	10,454,060		
Máy xới FJ 500T	19,450,000	3,790,869		19,450,000	2,538,139		
Máy đếm tiền Xinda 1718	11,500,000	3,153,226		11,500,000	2,040,323		
Rơ mooc máy cày	75,000,000	13,636,364		75,000,000	9,090,909		
Máy tính xách tay HP Probook 450 G8 (2 cái)	63,035,999	11,556,600		63,035,999	5,253,000		
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS1	22,848,000	2,665,600		22,848,000	380,800		
Laptop Dell Vostro 3501 i5 8G 512SSD (HCNS2	22,847,999	2,665,600		22,847,999	380,800		
<b>Cộng</b>	<b>396,731,998</b>	<b>113,454,602</b>	<b>-</b>	<b>396,731,998</b>	<b>85,227,883</b>	<b>-</b>	
Giá trị còn lại tại 31/12/2021	311,504,115						
Giá trị còn lại tại 30/06/2022	283,277,396						



**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Doanh thu hàng hóa	4,127,935,135	2,116,272,897
Doanh thu vận chuyển	1,192,074,074	576,981,818
Doanh thu cho thuê mặt bằng, quảng cáo	310,136,372	175,909,089
Doanh thu dịch vụ giữ xe các loại, nón bảo hiểm	1,722,668,519	665,258,182
Doanh thu dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	6,474,696,772	2,676,897,941
Doanh thu khác	985,984,819	353,815,050
<b>Tổng cộng</b>	<b>14,813,495,691</b>	<b>6,565,134,977</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Giá vốn hàng hóa	3,170,671,692	1,279,537,485
Giá vốn vận chuyển	565,567,348	884,271,395
Giá vốn mặt bằng, quảng cáo	108,988,275	54,281,084
Giá vốn dịch vụ giữ xe các loại	1,458,471,939	2,542,751,520
Giá vốn dịch vụ dọn vệ sinh, cảnh quan	7,468,119,412	2,308,303,712
Giá vốn khác	900,154,024	295,465,891
<b>Tổng cộng</b>	<b>13,671,972,690</b>	<b>7,364,611,087</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	1,359,773,748	1,647,639,234
Cổ tức		
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,359,773,748</b>	<b>1,647,639,234</b>

**5. Thu nhập khác**

	Quý 2/2022 VND	Quý 2/2021 VND
Chiết khấu bìa, ngk	1,070,628,000	
Thu khác	3,252,000	891,880,031
<b>Tổng cộng</b>	<b>1,073,880,000</b>	<b>891,880,031</b>



**6. Chi phí khác**

Chi phí hỗ trợ trưng bày sản phẩm

**Tổng cộng**Quý 2/2022  
VND

241,020,000

**241,020,000**Quý 2/2021  
VND**-****7. Chi phí bán hàng**

Chi phí lương nhân viên

Chi phí khấu hao tài sản cố định

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Tổng cộng**Quý 2/2022  
VND

295,850,873

59,992,856

4,158,515

19,684,213

**379,686,457**Quý 2/2021  
VND

175,891,547

75,039,429

5,557,323

29,469,230

**285,957,529****8. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí lương nhân viên quản lý

Chi phí khấu hao tài sản cố định, ccđc

Chi phí dịch vụ mua ngoài

Chi phí bằng tiền khác

**Tổng cộng**Quý 2/2022  
VND

1,353,092,558

63,970,468

146,061,833

80,658,230

**1,643,783,089**Quý 2/2021  
VND

1,026,029,572

94,103,460

219,232,814

151,219,184

**1,490,585,030****9. Chi phí thuế thu nhập hiện hành**

Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN

Các khoản điều chỉnh tăng

- Các chi phí không được trừ khi tính xác định thuế TNDN

Thu nhập chịu thuế TNDN

Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)

Quý 2/2022  
VND

828,703,660

48,000,000

48,000,000

876,703,660

**175,340,732**Quý 2/2021  
VND

(768,381,271)

48,000,000

48,000,000

(720,381,271)

**-**



## VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

### A. Các giao dịch với nhân sự chủ chốt

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Qui 2/2022	Qui 2/2021
		VND	VND
Lương, thưởng, thù lao HĐQT, Ban TGD và BKS		429,936,000	420,936,000
Bên liên quan		30/06/2022	31/12/2021
Dịch vụ vận chuyển		VND	VND
+ Công ty CP Cáp Treo Núi Bà Tây Ninh		187,840,000	-
Bên liên quan		30/06/2022	31/12/2021
Hàng hóa, dịch vụ		VND	VND
+ Công ty TNHH Olympia		651,603,598	-

Lập biểu

Lê Văn Công

Kế toán trưởng

Trần Thị Phượng



Tây Ninh, Ngày 26 tháng 07 năm 2022

Tổng giám đốc

Trần Thị Hiền